



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Table with columns: STT, Sản Phẩm, PN, Đơn giá (đồng/cái), Chứa thuế, Thanh toán. It lists various PP-R fittings like 'Nối trơn (Plain socket)', 'Nối rút (Reducing socket)', 'Co 90 độ', 'Co đôi 90 độ ren trong thau', 'Co 90 độ ren trong thau', 'Co 90 độ ren ngoài thau', and 'Chữ T (Tee)' with their respective prices.

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84.800	91.584	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14.700	15.876
		20 x 3/4"	20	93.600	101.088			32 x 20	20	25.700	27.756
		25 x 1/2"	20	97.900	105.732			32 x 25	20	26.000	28.080
		25 x 3/4"	20	118.200	127.656			40 x 20	20	56.600	61.128
		32 x 3/4"	20	145.600	157.248			40 x 25	20	57.100	61.668
		32 x 1"	20	213.200	230.256			40 x 32	20	57.600	62.208
		40 x 1.1/4"	20	508.200	548.856			50 x 20	20	99.500	107.460
		50 x 1.1/2"	20	635.200	686.016			50 x 25	20	100.400	108.432
		63 x 2"	20	1.076.300	1.162.404			50 x 32	20	101.300	109.404
		75 x 2.1/2"	20	1.649.700	1.781.676			50 x 40	20	102.300	110.484
90 x 3"	20	3.334.600	3.601.368	63 x 20	20			172.600	186.408		
110 x 4"	20	5.610.400	6.059.232	63 x 25	20			174.300	188.244		
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	67.100	72.468			63 x 32	20	175.800	189.864
		20 x 3/4"	20	81.900	88.452			63 x 40	20	177.500	191.700
		25 x 1/2"	20	82.000	88.560			63 x 50	20	178.600	192.888
		25 x 3/4"	20	91.500	98.820			75 x 25	20	238.600	257.688
		32 x 3/4"	20	118.300	127.764			75 x 32	20	240.800	260.064
		32 x 1"	20	197.600	213.408			75 x 40	20	242.200	261.576
		40 x 1"	20	327.600	353.808			75 x 50	20	246.700	266.436
		40 x 1.1/4"	20	369.700	399.276			75 x 63	20	246.700	266.436
		50 x 1.1/2"	20	490.500	529.740	90 x 40	20	364.500	393.660		
		63 x 2"	20	992.600	1.072.008	90 x 50	20	371.800	401.544		
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	935.900	1.010.772	90 x 63	20	403.700	435.996		
		40	20	1.076.400	1.162.512	90 x 75	20	426.900	461.052		
		50	20	1.121.300	1.211.004	110 x 63	20	627.900	678.132		
		63	20	1.228.900	1.327.212	110 x 75	20	635.400	686.232		
		75	20	1.459.100	1.575.828	110 x 90	20	638.400	689.472		
		90	20	1.804.500	1.948.860	125 x 75	20	1.160.100	1.252.908		
		110	20	2.357.700	2.546.316	125 x 90	20	1.239.600	1.338.768		
		125	20	3.027.400	3.269.592	140 x 63	20	1.638.500	1.769.580		
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	21.200	22.896	140 x 75	20	1.734.200	1.872.936		
		25	20	39.800	42.984	140 x 90	20	1.888.900	2.040.012		
		32	20	70.600	76.248	140 x 110	20	1.941.300	2.096.604		
		40	20	113.000	122.040	140 x 125	20	2.326.500	2.512.620		
		50	20	209.300	226.044	160 x 90	20	2.197.700	2.373.516		
		63	20	434.300	469.044	160 x 110	20	2.333.900	2.520.612		
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	352.800	381.024	160 x 125	20	2.606.900	2.815.452		
		25	20	405.900	438.372	20 x 1/2"	20	92.700	100.116		
		32	20	582.300	628.884	20 x 3/4"	20	110.800	119.664		
		40	20	980.100	1.058.508	25 x 1/2"	20	100.600	108.648		
		50	20	1.528.400	1.650.672	25 x 3/4"	20	121.700	131.436		
		63	20	2.355.100	2.543.508	32 x 1"	20	255.800	276.264		
		75	20	6.548.100	7.071.948	50 x 3/4"	20	418.600	452.088		
15	Van gạt (Ball valve)	90	20	8.910.200	9.623.016	50 x 1"	20	470.600	508.248		
		20	20	329.700	356.076	20 x 1/2"	20	75.300	81.324		
		25	20	405.900	438.372	20 x 3/4"	20	104.000	112.320		
		32	20	574.400	620.352	25 x 1/2"	20	80.500	86.940		
		40	20	828.500	894.780	25 x 3/4"	20	117.400	126.792		
		50	20	1.256.200	1.356.696	32 x 1"	20	256.100	276.588		
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	356.500	385.020	50 x 3/4"	20	494.000	533.520		
		63	20	1.958.900	2.115.612	50 x 1"	20	520.000	561.600		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	18.100	19.548	20	20	52.800	57.024		
		25 x 3/4"	20	19.500	21.060	25	20	82.000	88.560		
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	4.000	4.320	32	20	119.300	128.844		
		25	20	6.800	7.344	40	20	129.200	139.536		
		32	20	10.300	11.124	50	20	196.000	211.680		
		40	20	13.700	14.796	63	20	457.300	493.884		
		50	20	25.500	27.540	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371.800	401.544	
		63	20	127.100	137.268	32 x 1"	20	584.400	631.152		
		75	20	217.400	234.792	50 x 1.1/2"	20	1.530.200	1.652.616		
		90	20	244.500	264.060	63 x 2"	20	2.069.900	2.235.492		
19	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20	20	52.800	57.024	20 x 1/2"	20	223.600	241.488		
		25	20	82.000	88.560	25 x 3/4"	20	358.200	386.856		
		32	20	119.300	128.844	32 x 1"	20	524.900	566.892		
		40	20	129.200	139.536	40 x 1.1/4"	20	822.500	888.300		
		50	20	196.000	211.680	50 x 1.1/2"	20	1.432.600	1.547.208		
		63	20	457.300	493.884	63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044		
20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20	20	52.800	57.024	22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	52.800	57.024
		25	20	82.000	88.560			25	20	82.000	88.560
		32	20	119.300	128.844			32	20	119.300	128.844
		40	20	129.200	139.536			40	20	129.200	139.536
21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20	20	52.800	57.024	50	20	196.000	211.680		
		25	20	82.000	88.560	63	20	457.300	493.884		
		32	20	119.300	128.844	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371.800	401.544	
		40	20	129.200	139.536	32 x 1"	20	584.400	631.152		
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	52.800	57.024	50 x 1.1/2"	20	1.530.200	1.652.616		
		25	20	82.000	88.560	63 x 2"	20	2.069.900	2.235.492		
		32	20	119.300	128.844	20 x 1/2"	20	223.600	241.488		
		40	20	129.200	139.536	25 x 3/4"	20	358.200	386.856		
23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	20	20	52.800	57.024	32 x 1"	20	524.900	566.892		
		25	20	82.000	88.560	40 x 1.1/4"	20	822.500	888.300		
		32	20	119.300	128.844	50 x 1.1/2"	20	1.432.600	1.547.208		
		40	20	129.200	139.536	63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044		
24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20	20	52.800	57.024	20	20	52.800	57.024		
		25	20	82.000	88.560	25	20	82.000	88.560		
		32	20	119.300	128.844	32	20	119.300	128.844		
		40	20	129.200	139.536	40	20	129.200	139.536		

*Sân phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.